

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. B	11. A	16. B	21. A	26. D	31. C	36. A
2. False	7. A	12. B	17. B	22. C	27. A	32. D	37. D
3. True	8. C	13. C	18. C	23. B	28. D	33. B	38. A
4. False	9. C	14. D	19. D	24. C	29. D	34. D	39. B
5. False	10. A	15. A	20. B	25. B	30. C	35. C	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Josh: Hey, Vivian, how did your media studies lecture go yesterday?

Vivian: Hi Josh, it was quite fascinating actually. The topic was the role of media in society.

Josh: That's my favorite topic. Did you learn about the most important media types?

Vivian: To some extent, there were various perspectives, but I have my own viewpoints. Personally, I believe that digital media, broadcast media and print media are all important.

Josh: What's your reasoning behind that?

Vivian: Well, the ones I mentioned are the types of mass media, which means they allow us to communicate with large audiences simultaneously. In a modern society, this is essential.

Josh: I couldn't agree with you more. There are times when vital information needs to reach everyone quickly, so you'd say digital media aren't the most important.

Vivian: Not exactly. I'd say broadcast media like TV and radio should be number 1. They offer a swift and reliable means of reaching everyone. Digital media are speedy and convenient since you can access and distribute information anywhere, anytime. But it demands more effort and time to check the truth.

Josh: In that case, you'd consider print media the least important among the three.

Vivian: Absolutely. While print media such as newspapers can serve as valuable information sources, it takes the most time to produce, making them less practical compared to the others.

Josh: I see your point now.

Tạm dịch

Josh: Chào Vivian, buổi học về truyền thông của cậu hôm qua thế nào?

Vivian: Chào Josh, thật sự rất thú vị. Chủ đề là vai trò của truyền thông trong xã hội.

Josh: Đó là chủ đề yêu thích của tớ. Các cậu có tìm hiểu về các loại hình truyền thông quan trọng nhất không?

Vivian: Ở một mức độ nào đó, có nhiều góc nhìn khác nhau, nhưng tớ có quan điểm riêng. Cá nhân tớ nghĩ rằng truyền thông kỹ thuật số, truyền thông phát sóng và truyền thông in ấn đều quan trọng.

Josh: Tại sao cậu lại nghĩ như vậy?

Vivian: Những loại hình mà tớ nhắc đến là các loại truyền thông đại chúng, nghĩa là chúng cho phép chúng ta giao tiếp với một lượng lớn khán giả cùng lúc. Trong xã hội hiện đại, điều này rất cần thiết.

Josh: Tớ hoàn toàn đồng ý với cậu. Có những lúc thông tin quan trọng cần được truyền đạt nhanh chóng đến mọi người, vậy cậu sẽ nói rằng truyền thông kỹ thuật số không phải quan trọng nhất?

Vivian: Không hẳn. Tớ nghĩ rằng truyền thông phát sóng như TV và radio nên được xếp hạng nhất. Chúng cung cấp một cách truyền tải nhanh chóng và đáng tin cậy để tiếp cận mọi người. Truyền thông kỹ thuật số thì nhanh chóng và tiện lợi vì cậu có thể truy cập và phân phối thông tin mọi lúc, mọi nơi. Nhưng nó đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian hơn để kiểm tra tính chính xác.

Josh: Vậy trong trường hợp đó, cậu sẽ coi truyền thông in ấn là ít quan trọng nhất trong ba loại?

Vivian: Chính xác. Mặc dù truyền thông in ấn như báo chí có thể là nguồn thông tin có giá trị, nhưng chúng mất nhiều thời gian để sản xuất, khiến chúng kém thực tế hơn so với các loại khác.

Josh: Giờ thì tớ hiểu ý của cậu rồi.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Josh is interested in the topic of the role of media in society.

(Josh quan tâm đến chủ đề về vai trò của truyền thông trong xã hội.)

Thông tin: The topic was the role of media in society - That's my favorite topic

(Chủ đề là vai trò của truyền thông trong xã hội - Đó là chủ đề tôi yêu thích)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vivian says that mass media only allow people to receive information.

(Vivian nói rằng phương tiện thông tin đại chúng chỉ cho phép mọi người tiếp nhận thông tin.)

Thông tin: the ones I mentioned are the types of mass media, which means they allow us to communicate with large audiences simultaneously.

(những loại tôi đã đề cập là các loại phương tiện truyền thông đại chúng, có nghĩa là chúng cho phép chúng ta giao tiếp đồng thời với lượng lớn khán giả.)

Chọn False

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vivian thinks broadcast media are more important than digital media.

(Vivian cho rằng phương tiện truyền thông phát sóng quan trọng hơn phương tiện kỹ thuật số.)

Thông tin: I'd say broadcast media like TV and radio should be number 1. They offer a swift and reliable means of reaching everyone. Digital media are speedy and convenient since you can access and distribute information anywhere, anytime. But it demands more effort and time to check the truth.

(Tôi cho rằng các phương tiện truyền thông như TV và radio phải là số 1. Chúng cung cấp những phương tiện nhanh chóng và đáng tin cậy để tiếp cận mọi người. Phương tiện kỹ thuật số rất nhanh chóng và thuận tiện vì bạn có thể truy cập và phân phối thông tin mọi lúc, mọi nơi. Nhưng nó đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian hơn để kiểm tra sự thật.)

Chọn True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Digital media are so convenient that people can check the truth easily.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số tiện lợi đến mức mọi người có thể kiểm tra sự thật một cách dễ dàng.)

Thông tin: Digital media are speedy and convenient since you can access and distribute information anywhere, anytime. But it demands more effort and time to check the truth.

(Phương tiện kỹ thuật số rất nhanh chóng và tiện lợi vì bạn có thể truy cập và phân phối thông tin mọi lúc, mọi nơi. Nhưng nó đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian hơn để kiểm tra sự thật.)

Chọn False

5. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The weakness of print media is the information sources.

(Điểm yếu của báo in là nguồn thông tin.)

Thông tin: While print media such as newspapers can serve as valuable information sources, it takes the most time to produce, making them less practical compared to the others.

(Mặc dù các phương tiện truyền thông in ấn như báo chí có thể đóng vai trò là nguồn thông tin có giá trị nhưng nó lại tốn nhiều thời gian nhất để sản xuất, khiến chúng kém thực tế hơn so với các phương tiện khác.)

Chọn False

Bài nghe 2

Sandra: Hey, Mathew. What are you doing?

Matthew: Hi, Sandra. I'm reading this article about popular jobs in the future for a class. Some of them sound interesting.

Sandra: Oh, what are they? I should start thinking about what job I want.

Matthew: The first one here is a software developer. Would you like to be a software developer?

Sandra: No. I don't know very much about software. What about you?

Matthew: I think it'd be a cool job. I'd love to be a software developer.

Sandra: Why?

Matthew: I'd love to work on computers, and I'd like to learn about different software.

Sandra: Do you think you'd be a good software developer?

Matthew: Yes, I do. I'm creative, and I'm good at problem-solving.

Sandra: Cool. What's the next job?

Matthew: A lawyer. Would you like to be a lawyer?

Sandra: Maybe. I think it'd be interesting.

Matthew: Why?

Sandra: I think I'd love doing research and helping people.

Matthew: Cool. Do you think you'd be a good lawyer?

Sandra: Yes, I do. I enjoy doing research, and I'm confident. However, I don't want to help any bad people.

Matthew: Good answer.

Sandra: Thanks. What about you? Would you like to be a lawyer?

Matthew: I think it'd be an OK job. I'd hate reading so much, but I would make a lot of money.

Sandra: OK. But... do you think you'd be a good lawyer? It's a good idea to do what you're good at.

Matthew: I guess I'd be OK. I'm pretty organized, but I'm not confident enough.

Sandra: OK. Well, that's something you can work on.

Tạm dịch:

Sandra: Này, Mathew. Bạn đang làm gì thế?

Matthew: Chào Sandra. Tôi đang đọc bài viết này về những công việc phổ biến trong tương lai cho một lớp học. Một số công việc nghe có vẻ thú vị.

Sandra: Ồ, đó là những công việc gì vậy? Tôi nên bắt đầu nghĩ về công việc mình muốn làm.

Matthew: Công việc đầu tiên ở đây là một nhà phát triển phần mềm. Bạn có muốn trở thành một nhà phát triển phần mềm không?

Sandra: Không. Tôi không biết nhiều về phần mềm. Còn bạn thì sao?

Matthew: Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc thú vị. Tôi rất muốn trở thành một nhà phát triển phần mềm.

Sandra: Tại sao vậy?

Matthew: Tôi rất muốn làm việc với máy tính và tôi muốn tìm hiểu về các phần mềm khác nhau.

Sandra: Bạn có nghĩ mình sẽ trở thành một nhà phát triển phần mềm giỏi không?

Matthew: Có chứ. Tôi sáng tạo và tôi giỏi giải quyết vấn đề.

Sandra: Tuyệt. Công việc tiếp theo là gì?

Matthew: Một luật sư. Bạn có muốn trở thành một luật sư không?

Sandra: Có thể. Tôi nghĩ công việc đó sẽ thú vị.

Matthew: Tại sao vậy?

Sandra: Tôi nghĩ mình thích nghiên cứu và giúp đỡ mọi người.

Matthew: Tuyệt. Bạn có nghĩ mình sẽ trở thành một luật sư giỏi không?

Sandra: Có chứ. Tôi thích nghiên cứu và tôi tự tin. Tuy nhiên, tôi không muốn giúp đỡ bất kỳ người xấu nào.

Matthew: Câu trả lời hay đấy.

Sandra: Cảm ơn. Còn bạn thì sao? Bạn có muốn trở thành luật sư không?

Matthew: Tôi nghĩ đó là một công việc ổn. Tôi ghét đọc sách lắm, nhưng tôi sẽ kiếm được nhiều tiền.

Sandra: Được. Nhưng... bạn có nghĩ mình sẽ trở thành một luật sư giỏi không? Làm những gì mình giỏi là một ý kiến hay.

Matthew: Tôi đoán là tôi ổn. Tôi khá ngăn nắp, nhưng tôi không đủ tự tin.

Sandra: Được. Vâng, đó là điều bạn có thể cải thiện.

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sandra không biết nhiều về điều gì?

- A. điện thoại và máy tính bảng
- B. phần mềm máy tính
- C. máy tính và điện thoại

Thông tin: No. I don't know very much about software. What about you?

(Không. Tôi không biết nhiều về phần mềm. Còn bạn thì sao?)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Matthew nghĩ điều gì sẽ giúp anh ấy trở thành một nhà phát triển phần mềm giỏi?

- A. sáng tạo
- B. biết nhiều về phần mềm
- C. quan tâm đến máy tính

Thông tin:

Sandra: Do you think you'd be a good software developer?

(Bạn có nghĩ mình sẽ là một nhà phát triển phần mềm giỏi không?)

Matthew: Yes, I do. I'm creative, and I'm good at problem-solving.

(Có chứ. Tôi sáng tạo và giỏi giải quyết vấn đề.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sandra không thích điều gì khi trở thành luật sư?

- A. nói trước đám đông
- B. làm việc theo nhóm
- C. giúp đỡ người xấu

Thông tin:

Matthew: Cool. Do you think you'd be a good lawyer?

(Tuyệt. Bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?)

Sandra: Yes, I do. I enjoy doing research, and I'm confident. However, I don't want to help any bad people.

(Có chứ. Tôi thích nghiên cứu và tôi tự tin. Tuy nhiên, tôi không muốn giúp đỡ bất kỳ người xấu nào.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Matthew không thích điều gì khi trở thành luật sư?

- A. nghiên cứu
- B. tổ chức
- C. đọc rất nhiều

Thông tin: I think it'd be an OK job. I'd hate reading so much, but I would make a lot of money.

(Tôi nghĩ đó là một công việc ổn. Tôi ghét đọc sách lắm, nhưng tôi sẽ kiếm được nhiều tiền.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Matthew nghĩ điều gì sẽ khiến anh ấy trở thành một luật sư giỏi?

- A. có nề nếp
- B. giỏi làm việc theo nhóm
- C. tự tin

Thông tin: I guess I'd be OK. I'm pretty organized, but I'm not confident enough.

(Tôi đoán là tôi ổn. Tôi khá ngăn nắp, nhưng tôi không đủ tự tin.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại. Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "I": S + have + V3/ed.

Interestingly, I **have been** to all of these countries, so I know this is all true, even the ones that sound a little strange.

(Điều thú vị là tôi đã đến tất cả các quốc gia này nên tôi biết tất cả những điều này đều đúng, ngay cả những quốc gia nghe có vẻ hơi lạ.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who: người mà => thay cho danh từ chỉ người

B. which: điều mà => thay cho cả mệnh đề trước dấu phẩy

C. what: cái gì

D. when: khi nào => thay cho danh từ chỉ thời gian

People greet each other with a friendly handshake, **which** is the same in the USA.

(Mọi người chào nhau bằng cái bắt tay thân thiện, điều này cũng tương tự ở Mỹ.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. the same: giống

B. similar to: tương tự với

C. different from: khác với

D. likely to: có thể

Punctuality isn't too important to Italians, which is very **different from** the UK.

(Đúng giờ không quá quan trọng đối với người Ý, điều này rất khác với người Anh.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. when: khi

B. that: rằng

C. while: trong khi

D. if: nếu

People think you are being rude to the chef **if** you ask for more, which seems strange to me.

(Mọi người nghĩ rằng bạn đang thô lỗ với đầu bếp nếu bạn yêu cầu thêm, điều này có vẻ lạ đối với tôi.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Trạng từ thời gian

Giải thích:

- A. before: trước khi
- B. after: sau khi
- C. at the same time: cùng lúc
- D. as soon as: ngay khi

It's a cultural norm to take your shoes off **before** going into someone's home.

(*Cởi giày trước khi vào nhà người khác là một phong tục văn hóa.*)

Chọn A

16. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Therefore: do đó
- B. However: tuy nhiên
- C. Moreover: hơn thế nữa
- D. As a result: kết quả là

Using knives and forks is boring. **However**, it's a taboo to point at people with your right hand.

(*Việc sử dụng dao và nĩa thật nhàm chán. Tuy nhiên, việc chỉ tay phải vào người khác là điều cấm kỵ.*)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Culture Blog

Hello, readers. This week's blog is going to look at different cultures around the world. Interestingly, I (11) **have been** to all of these countries, so I know this is all true, even the ones that sound a little strange.

The first country I want to talk about is the UK. Their culture is quite similar to mine in the USA. People greet each other with a friendly handshake, (12) **which** is the same in the USA. They also sometimes kiss close friends and family on the cheek. It's a taboo in England to be late to things. Punctuality is important, and people think that being late is rude. It's also really rude to not wait for your turn in a line.

The next country is Italy. Punctuality isn't too important to Italians, which is very (13) **different from** the UK. They have a few taboos that are a bit different, too. It's a taboo to ask for extra cheese on your pizza. People think you are being rude to the chef (14) **if** you ask for more, which seems strange to me. You should also dress nicely and smartly in public.

I also want to talk about Malaysia. It's a cultural norm to take your shoes off (15) **before** going into someone's home. It's also common to eat with your hands, which I think is great. Using knives and forks is boring. (16) **However**, it's a taboo to point at people with your right hand. If you want to point, you should use your thumb, which was hard for me to remember. It's also really rude to touch someone's head.

I hope you find this interesting. What cultures do you know about? What are considered good and bad manners in those cultures? I want to hear about all of them.

Tạm dịch

Blog Văn hóa

Xin chào các độc giả. Blog tuần này sẽ khám phá các nền văn hóa khác nhau trên khắp thế giới. Điều thú vị là tôi (11) đã từng đến tất cả các quốc gia này, nên tôi biết những điều tôi viết dưới đây đều là sự thật, ngay cả những điều nghe có vẻ hơi lạ.

Quốc gia đầu tiên tôi muốn nói đến là Anh. Văn hóa của họ khá giống với văn hóa của tôi ở Mỹ. Mọi người chào hỏi nhau bằng một cái bắt tay thân thiện, (12) điều này cũng giống như ở Mỹ. Họ cũng thỉnh thoảng hôn má bạn bè thân thiết và người thân trong gia đình. Ở Anh, đến muộn là điều cấm kỵ. Sự đúng giờ rất quan trọng, và mọi người nghĩ rằng đến muộn là bất lịch sự. Bên cạnh đó, không chờ đến lượt của mình khi xếp hàng cũng bị coi là rất thô lỗ.

Quốc gia tiếp theo là Ý. Sự đúng giờ không quá quan trọng đối với người Ý, điều này (13) khác biệt so với ở Anh. Họ cũng có một vài điều cấm kỵ khá khác biệt. Một trong số đó là việc yêu cầu thêm phô mai trên bánh pizza của bạn. Mọi người sẽ nghĩ rằng bạn đang bất lịch sự với đầu bếp (14) nếu bạn yêu cầu thêm, điều này với tôi thật kỳ lạ. Ngoài ra, bạn cũng nên ăn mặc đẹp và lịch sự khi ra ngoài.

Tôi cũng muốn nói về Malaysia. Một quy tắc văn hóa ở đây là bạn nên cởi giày (15) trước khi vào nhà của ai đó. Ăn bằng tay cũng là một điều phổ biến, điều mà tôi nghĩ thật tuyệt. Dùng dao và nĩa thật nhàm chán. (16) Tuy nhiên, ở đây có một điều cấm kỵ là chỉ tay vào người khác bằng tay phải. Nếu bạn muốn chỉ tay, bạn nên dùng ngón cái, điều này thật khó để tôi ghi nhớ. Ngoài ra, chạm vào đầu của ai đó cũng bị coi là rất thô lỗ. Tôi hy vọng bạn thấy những điều này thú vị. Bạn biết gì về các nền văn hóa khác? Những hành vi nào được coi là lịch sự và bất lịch sự ở đó? Tôi muốn nghe về tất cả các nền văn hóa mà bạn biết.

17. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. but they have enabled the spreading of information

(nhưng chúng đã cho phép truyền bá thông tin)

B. because they have enabled the spreading of information

(vì chúng đã tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin)

C. or they have enabled the spreading of information

(hoặc chúng đã tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin)

D. although they have enabled the spreading of information

(mặc dù chúng đã tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin)

Digital media and social media have become crucial aspects of modern communication **because they have enabled the spreading of information** for the past decades.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số và phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành những khía cạnh quan trọng của truyền thông hiện đại vì chúng đã tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin trong nhiều thập kỷ qua.)

Chọn B

18. C

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

A. its connection

(kết nối của nó)

B. your connection

(kết nối của bạn)

C. their connection

(kết nối của họ)

D. our connection

(kết nối của chúng ta)

The two types of media differ in several points. The first difference is **their connection** with the Internet.

(Hai loại phương tiện truyền thông này khác nhau ở một số điểm. Sự khác biệt đầu tiên là kết nối của chúng với Internet.)

Chọn C

19. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. so hi-tech gadgets

(nên thiết bị công nghệ cao)

B. where hi-tech gadgets

(nơi thiết bị công nghệ cao)

C. for hi-tech gadgets

(cho các thiết bị công nghệ cao)

D. whereas hi-tech gadgets

(trong khi các thiết bị công nghệ cao)

Without the Internet, the means of digital media like TVs and radios can still function with the necessary equipment **whereas hi-tech gadgets** like smartphones and tablets cannot access any social media platforms.

(Không có Internet, các phương tiện truyền thông kỹ thuật số như TV, radio vẫn có thể hoạt động với các thiết bị cần thiết trong khi các thiết bị công nghệ cao như điện thoại thông minh và máy tính bảng không thể truy cập bất kỳ nền tảng truyền thông xã hội nào.)

Chọn D

20. B**Kiến thức:** Hoàn thành câu**Giải thích:**

A. deliver through a wired or wireless network => sai dạng động từ nguyên mẫu “deliver”

(truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây)

B. delivered through a wired or wireless network => rút gọn động từ V3/ed “delivered” dạng bị động

*(được truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây)*C. to deliver through a wired or wireless network => sai dạng động từ TO V₀ “to deliver”*(để truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây)*

D. delivering through a wired or wireless network => rút gọn động từ V-ing “delivering” dạng chủ động => sai nghĩa

*(truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây)*Digital media refer to any content **delivered through a wired or wireless network** like radio waves and cables.*(Phương tiện kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào được truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp.)*

Chọn B

21. A**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. In contrast: Trái lại

B. In general: Nói chung

C. Similarly: Tương tự

D. Specifically: Cụ thể

Digital media refer to any content delivered through a wired or wireless network like radio waves and cables. **In contrast**, social media involve creating networks and fostering interaction.*(Phương tiện kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào được phân phối qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp. Ngược lại, phương tiện truyền thông xã hội liên quan đến việc tạo ra mạng lưới và thúc đẩy sự tương tác.)*

Chọn A

22. C**Kiến thức:** Hoàn thành câu**Giải thích:**

A. that encourages users to engage actively => “that” không đứng sau dấu phẩy

(khuyến khích người dùng tham gia tích cực)

B. it encourages users to engage actively => “it” không phù hợp về cấu trúc

(nó khuyến khích người dùng tham gia tích cực)

C. which encourages users to engage actively

(điều mà khuyến khích người dùng tham gia tích cực)

D. they encourage users to engage actively => “they” không phù hợp về nghĩa và cấu trúc

(chúng khuyến khích người dùng tham gia tích cực)

whereas social media emphasise communication and community, **which encourages users to engage actively** in online discussions and user-generated content.

(trong khi truyền thông xã hội nhấn mạnh đến giao tiếp và cộng đồng, điều mà khuyến khích người dùng tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận trực tuyến và nội dung do người dùng tạo.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Digital media and social media have become crucial aspects of modern communication (17) **because they have enabled the spreading of information** for the past decades. The two types of media differ in several points. The first difference is (18) **their connection** with the Internet. Without the Internet, the means of digital media like TVs and radios can still function with the necessary equipment (19) **whereas hi-tech gadgets** like smartphones and tablets cannot access any social media platforms.

The second difference is their purposes. Digital media refer to any content (20) **delivered through a wired or wireless network** like radio waves and cables. (21) **In contrast**, social media involve creating networks and fostering interaction. Digital media cover a wider variety of content, whereas social media emphasise communication and community, (22) **which encourages users to engage actively** in online discussions and user-generated content. In conclusion, social media and digital media differ in the use of the Internet and their purposes. Therefore, they offer different uses in various situations.

Tạm dịch

Truyền thông kỹ thuật số và truyền thông xã hội đã trở thành những yếu tố quan trọng trong giao tiếp hiện đại (17) bởi vì chúng đã giúp lan truyền thông tin trong suốt vài thập kỷ qua. Hai loại truyền thông này khác nhau ở một số điểm. Sự khác biệt đầu tiên là (18) sự kết nối của chúng với Internet. Nếu không có Internet, các phương tiện truyền thông kỹ thuật số như TV và radio vẫn có thể hoạt động với các thiết bị cần thiết (19) trong khi các thiết bị công nghệ cao như điện thoại thông minh và máy tính bảng không thể truy cập vào bất kỳ nền tảng truyền thông xã hội nào.

Sự khác biệt thứ hai là mục đích của chúng. Truyền thông kỹ thuật số chỉ bất kỳ nội dung nào (20) được truyền tải qua mạng có dây hoặc không dây như sóng radio và cáp. (21) Ngược lại, truyền thông xã hội liên quan đến việc tạo ra các mạng lưới và thúc đẩy sự tương tác. Truyền thông kỹ thuật số bao phủ một loạt các nội dung, trong khi truyền thông xã hội nhấn mạnh giao tiếp và cộng đồng, (22) điều này khuyến khích người dùng tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận trực tuyến và nội dung do người dùng tạo ra. Tóm lại, truyền thông xã hội và truyền thông kỹ thuật số khác nhau ở việc sử dụng Internet và mục đích của chúng. Vì vậy, chúng mang đến những ứng dụng khác nhau trong các tình huống khác nhau.

23. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Đoạn 1 ngụ ý điều gì?

- A. Số người không tìm thấy niềm vui trong công việc của mình rất ít.
- B. Sự không hài lòng trong công việc có thể dẫn đến động lực và năng suất thấp.
- C. Các doanh nghiệp nhỏ chưa thực hiện được nỗ lực nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc.
- D. Mọi người đều cố gắng làm việc chăm chỉ vì lý do tài chính hơn là vì mục đích thỏa mãn.

Thông tin: Some people love working so much that it doesn't feel like work. But most people are not so lucky. They need money to live, so they need a job. However, they don't love their work, and they feel unhappy. And because they are unhappy, they may not work hard. Luckily, some people and companies are trying to improve things.

(Một số người thích làm việc đến mức không có cảm giác như đang làm việc. Nhưng hầu hết mọi người không may mắn như vậy. Họ cần tiền để sống nên họ cần việc làm. Tuy nhiên, họ không yêu thích công việc của mình và cảm thấy không vui. Và bởi vì họ không hạnh phúc nên họ có thể không làm việc chăm chỉ. May mắn thay, một số người và công ty đang cố gắng cải thiện mọi thứ.)

Chọn B

24. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ “thriving” ở đoạn 2 có nghĩa trái ngược với _____.

- A. tạm thời
- B. đang phát triển
- C. không thành công
- D. khỏe mạnh

thriving: phát triển mạnh >< unsuccessful: không thành công

Thông tin: Since Price made his decision, his workers have been happier and his company has been more **thriving**.

(Kể từ khi Price đưa ra quyết định của mình, công nhân của anh ấy đã hạnh phúc hơn và công ty của anh ấy phát triển mạnh mẽ hơn.)

Chọn C

25. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cụm từ “came up with” ở đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. được công nhận

B. được phát hiện

C. bị bỏ rơi

D. được đánh giá

came up with: nảy ra (ý tưởng)

Thông tin: The company **came up with** a plan.

(Công ty đã đưa ra một kế hoạch.)

Chọn B

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “they” ở đoạn 3 đề cập đến _____.

A. ngày

B. công việc

C. giờ

D. nhân viên

Thông tin: Its staff were paid for five days, but **they** only had to work four days each week. Not surprisingly, workers were happier and more satisfied.

(Nhân viên của công ty được trả lương 5 ngày nhưng họ chỉ phải làm việc 4 ngày mỗi tuần. Không có gì ngạc nhiên khi người lao động hạnh phúc hơn và hài lòng hơn.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

A. Nghiên cứu cho thấy những người tham gia trải nghiệm có xu hướng hạnh phúc hơn những người mua hàng hóa vật chất.

B. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng những người sở hữu quá nhiều đồ vật sẽ cảm thấy kém hạnh phúc hơn những người chỉ tập trung vào đồ vật đó.

C. Các nghiên cứu cho thấy những người ưu tiên mua hàng có mức độ hạnh phúc cao hơn những người thực hiện các hoạt động.

D. Nghiên cứu khẳng định rằng việc chi tiền cho trải nghiệm sẽ mang lại sự hài lòng cao hơn so với việc chi tiền để mua đồ.

Thông tin: Many studies show that people who do things are happier than people who buy things.

(Nhiều nghiên cứu cho thấy những người làm việc thì hạnh phúc hơn những người mua đồ.)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Nhân viên tại Perpetual Guardian trước đây có sự cân bằng rất kém giữa công việc và cuộc sống.
- B. Người lao động tại Airbnb có thể ở tại các cơ sở kinh doanh của Airbnb với một khoản phí nhỏ hàng năm.
- C. Lương hàng năm của nhân viên Dan Price đã tăng thêm 70.000 USD.
- D. Sự không hài lòng trong công việc có thể xuất phát từ thời gian làm việc dài và lý do tài chính.

Thông tin: Money is one reason why some workers are unhappy with their jobs. Another reason is working too many hours.

(Tiền là một lý do tại sao một số công nhân không hài lòng với công việc của họ. Một lý do khác là làm việc quá nhiều giờ.)

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin: Many studies show that people who do things are happier than people who buy things.

(Nhiều nghiên cứu cho thấy những người làm việc thì hạnh phúc hơn những người mua đồ.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về sáng kiến giảm số ngày làm việc mà không ảnh hưởng đến tiền lương?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin: Its staff were paid for five days, but they only had to work four days each week. Not surprisingly, workers were happier and more satisfied.

(Nhân viên của công ty được trả lương 5 ngày nhưng họ chỉ phải làm việc 4 ngày mỗi tuần. Không có gì ngạc nhiên khi người lao động hạnh phúc hơn và hài lòng hơn.)

Chọn C

Tam dịch

Một số người thích làm việc đến mức không có cảm giác như đang làm việc. Nhưng hầu hết mọi người không may mắn như vậy. Họ cần tiền để sống nên họ cần việc làm. Tuy nhiên, họ không yêu thích công việc của mình và cảm thấy không vui. Và bởi vì họ không hạnh phúc nên họ có thể không làm việc chăm chỉ. May mắn thay, một số người và công ty đang cố gắng cải thiện mọi thứ.

Dan Price là Giám đốc điều hành của một công ty có trụ sở tại Seattle. Năm 2015, ông tăng lương cho tất cả công nhân của mình lên 70.000 USD/năm, cao hơn nhiều so với thu nhập trung bình ở Mỹ. Để trả cho việc này, anh ấy đã cắt giảm lương của chính mình xuống mức tương tự. Điều thú vị là, theo một nghiên cứu của Đại học Princeton năm 2010 về tiền lương, những người kiếm được khoảng 75.000 USD mỗi năm lại hạnh phúc hơn và cảm thấy hài lòng hơn những người kiếm được ít hoặc nhiều tiền hơn. Kể từ khi Price đưa ra quyết định của mình, công nhân của anh ấy đã hạnh phúc hơn và công ty của anh ấy phát triển mạnh mẽ hơn.

Tiền là một lý do tại sao một số công nhân không hài lòng với công việc của họ. Một lý do khác là làm việc quá nhiều giờ. Perpetual Guardian, một công ty có trụ sở tại New Zealand, muốn nhân viên có sự cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống. Công ty đã đưa ra một kế hoạch. Nhân viên của công ty được trả lương 5 ngày nhưng họ chỉ phải làm việc 4 ngày mỗi tuần. Không có gì ngạc nhiên khi người lao động hạnh phúc hơn và hài lòng hơn.

Nhiều nghiên cứu cho thấy những người làm việc thì hạnh phúc hơn những người mua đồ. Ví dụ, đi du lịch hoặc học chơi ghi-ta sẽ tốt hơn là mua một chiếc ô tô hoặc ghi-ta. Công ty nổi tiếng Airbnb muốn nhân viên của mình có những trải nghiệm tuyệt vời. Công nhân nhận được 2.000 USD mỗi năm để ở tại các cơ sở kinh doanh của Airbnb ở bất kỳ đâu trên thế giới. Kết quả là rất nhiều người làm việc tại Airbnb yêu thích công việc của mình.

31. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. The quake's magnitude was reported at 6.3 on the Richter scale.

(Cường độ của trận động đất được báo cáo là 6,3 độ Richter.)

b. The residents in the affected areas are urged to stay alert and follow instructions from local authorities.

(Người dân ở các khu vực bị ảnh hưởng được khuyến khích cảnh giác và làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương.)

c. A strong earthquake hit the coast of Japan today, causing widespread damage.

(Hôm nay, một trận động đất mạnh đã xảy ra ở bờ biển Nhật Bản, gây thiệt hại trên diện rộng.)

d. Please follow more updates in the coming hours.

(Vui lòng theo dõi thêm thông tin cập nhật trong những giờ tới.)

e. Fortunately, there have been no immediate reports of serious injuries.

(May mắn thay, chưa có báo cáo ngay lập tức về thương tích nghiêm trọng.)

Bài hoàn chỉnh

(c) A strong earthquake hit the coast of Japan today, causing widespread damage. (a) The quake's magnitude was reported at 6.3 on the Richter scale. (e) Fortunately, there have been no immediate reports of serious injuries. (b) The residents in the affected areas are urged to stay alert and follow instructions from local authorities. (d) Please follow more updates in the coming hours.

Tạm dịch

(c) Một trận động đất mạnh xảy ra ở bờ biển Nhật Bản ngày hôm nay, gây thiệt hại trên diện rộng. (a) Cường độ của trận động đất được báo cáo là 6,3 độ Richter. (e) May mắn thay, chưa có báo cáo ngay lập tức về thương tích nghiêm trọng. (b) Người dân ở các khu vực bị ảnh hưởng được khuyến khích cảnh giác và làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương. (d) Vui lòng theo dõi thêm thông tin cập nhật trong những giờ tới.

Chọn C

32. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. The project aims to expand the library's space and update its facilities.

(Dự án nhằm mục đích mở rộng không gian của thư viện và nâng cấp cơ sở vật chất.)

b. We apologise for any inconvenience during the construction time.

(Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào trong thời gian xây dựng.)

c. According to the mayor, new eco-friendly materials will be used for the expansion.

(Theo thị trưởng, các vật liệu mới thân thiện với môi trường sẽ được sử dụng để mở rộng.)

d. Dear citizens. The city council has approved a major renovation project for The Town Library.

(Các công dân thân mến. Hội đồng thành phố đã phê duyệt một dự án cải tạo lớn cho Thư viện Thị trấn.)

e. During the construction, the library services will be relocated to a temporary site on 25 Maple Street.

(Trong quá trình xây dựng, các dịch vụ thư viện sẽ được di dời đến địa điểm tạm thời ở số 25 Phố Maple.)

f. The construction has been scheduled to start on 4th May and end on 15th June.

(Việc xây dựng dự kiến bắt đầu vào ngày 4 tháng 5 và kết thúc vào ngày 15 tháng 6.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Dear citizens. The city council has approved a major renovation project for The Town Library. (a) The project aims to expand the library's space and update its facilities. (c) According to the mayor, new eco-friendly materials will be used for the expansion. (f) The construction has been scheduled to start on 4th May

and end on 15th June. (e) During the construction, the library services will be relocated to a temporary site on 25 Maple Street. (b) We apologise for any inconvenience during the construction time.

Tạm dịch

(d) Thưa các công dân. Hội đồng thành phố đã phê duyệt một dự án cải tạo lớn cho Thư viện Thị trấn. (a) Dự án nhằm mục đích mở rộng không gian thư viện và nâng cấp cơ sở vật chất. (c) Theo thị trường, các vật liệu mới thân thiện với môi trường sẽ được sử dụng để mở rộng. (f) Việc xây dựng dự kiến bắt đầu vào ngày 4 tháng 5 và kết thúc vào ngày 15 tháng 6. (e) Trong quá trình xây dựng, các dịch vụ thư viện sẽ được di dời đến địa điểm tạm thời ở số 25 Phố Maple. (b) Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào trong thời gian xây dựng.

Chọn D

33. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. In that wonderful atmosphere, the music was incredible, with a mix of local bands and singers.

(Trong bầu không khí tuyệt vời đó, âm nhạc thật tuyệt vời, với sự kết hợp của các ban nhạc và ca sĩ địa phương.)

b. Last weekend, I attended an amazing outdoor festival called Fields of Fun Festival in the countryside.

(Cuối tuần trước, tôi đã tham dự một lễ hội ngoài trời thú vị mang tên Lễ hội Cánh đồng Vui nhộn ở vùng nông thôn.)

c. All in all, it was an unforgettable weekend – next time, you should definitely come with me!

(Nhìn chung, đó là một ngày cuối tuần khó quên – lần sau, bạn nhất định nên đi cùng tôi!)

d. When I got hungry, I took a break, exploring the food stalls with all their tasty dishes.

(Khi đói, tôi nghỉ ngơi, khám phá các quầy bán đồ ăn với đủ món ngon.)

e. The atmosphere was what I liked best because everyone was so friendly and full of energy.

(Không khí là điều tôi thích nhất vì mọi người rất thân thiện và tràn đầy năng lượng.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Last weekend, I attended an amazing outdoor festival called Fields of Fun Festival in the countryside. (e) The atmosphere was what I liked best because everyone was so friendly and full of energy. (a) In that wonderful atmosphere, the music was incredible, with a mix of local bands and singers. (d) When I got hungry, I took a break, exploring the food stalls with all their tasty dishes. (c) All in all, it was an unforgettable weekend – next time, you should definitely come with me!

Tạm dịch

(b) Cuối tuần trước, tôi đã tham dự một lễ hội ngoài trời thú vị có tên là Lễ hội Cánh đồng Vui nhộn ở vùng nông thôn. (e) Không khí là điều tôi thích nhất vì mọi người rất thân thiện và tràn đầy năng lượng. (a) Trong bầu không khí tuyệt vời đó, âm nhạc thật tuyệt vời, với sự kết hợp của các ban nhạc và ca sĩ địa phương. (d)

Khi đó, tôi nghỉ ngơi, khám phá các quầy hàng ăn với đủ món ngon ở đó. (c) Nhìn chung, đó là một ngày cuối tuần khó quên – lần sau, bạn nhất định phải đi cùng tôi!

Chọn B

34. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. The fireworks show at the end of the celebration was absolutely spectacular.

(Màn trình diễn pháo hoa vào cuối lễ kỷ niệm thật sự hoành tráng.)

b. After all, it was such a memorable experience, and I really learnt more about Indian culture.

(Suy cho cùng, đó là một trải nghiệm đáng nhớ và tôi thực sự đã học được nhiều hơn về văn hóa Ấn Độ.)

c. I wanted to tell you about my amazing experience at the Diwali celebration last week.

(Tôi muốn kể cho bạn nghe về trải nghiệm tuyệt vời của tôi tại lễ kỷ niệm Diwali tuần trước.)

d. Everyone dressed in their finest clothes was walking around, enjoying delicious snacks and sweets.

(Mọi người đều mặc những bộ quần áo đẹp nhất đang đi dạo xung quanh, thưởng thức những món ăn nhẹ và đồ ngọt thơm ngon.)

e. When I arrived, the whole neighbourhood was lit up with beautiful lights.

(Khi tôi đến, cả khu phố đã được thắp sáng bằng ánh đèn đẹp đẽ.)

f. John, my neighbour, invited me to the Diwali celebration, and I was really excited to attend it for the first time.

(John, hàng xóm của tôi, đã mời tôi đến dự lễ kỷ niệm Diwali, và lần đầu tiên tôi thực sự rất hào hứng khi được tham dự.)

Bài hoàn chỉnh

(c) I wanted to tell you about my amazing experience at the Diwali celebration last week. (f) John, my neighbour, invited me to the Diwali celebration, and I was really excited to attend it for the first time. (e) When I arrived, the whole neighbourhood was lit up with beautiful lights. (d) Everyone dressed in their finest clothes was walking around, enjoying delicious snacks and sweets. (a) The fireworks show at the end of the celebration was absolutely spectacular. (b) After all, it was such a memorable experience, and I really learnt more about Indian culture.

Tạm dịch

(c) Tôi muốn kể cho bạn nghe về trải nghiệm tuyệt vời của tôi tại lễ kỷ niệm Diwali tuần trước. (f) John, hàng xóm của tôi, đã mời tôi đến dự lễ Diwali, và lần đầu tiên tôi thực sự rất hào hứng khi được tham dự. (e) Khi tôi đến, cả khu phố đã được thắp sáng bằng ánh đèn đẹp đẽ. (d) Mọi người đều mặc những bộ quần áo đẹp nhất đi dạo xung quanh, thưởng thức những món ăn nhẹ và đồ ngọt thơm ngon. (a) Màn trình diễn pháo hoa vào cuối lễ kỷ niệm thật sự hoành tráng. (b) Suy cho cùng thì đó quả là một trải nghiệm đáng nhớ và tôi thực sự đã học được nhiều hơn về văn hóa Ấn Độ.

Chọn D

35. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. The main reason is the rise of the Internet which has fundamentally changed how we consume information.

(Lý do chính là sự phát triển của Internet đã thay đổi căn bản cách chúng ta tiếp nhận thông tin.)

b. For the past decades, radios have become less and less important in our homes.

(Trong nhiều thập kỷ qua, radio ngày càng trở nên ít quan trọng hơn trong nhà của chúng ta.)

c. However, radio stations still exist for those who prefer a conventional auditory experience.

(Tuy nhiên, các đài phát thanh vẫn tồn tại dành cho những người thích trải nghiệm thính giác thông thường.)

d. Besides, radios remain vital in situations where internet access is limited.

(Ngoài ra, radio vẫn rất quan trọng trong những tình huống truy cập internet bị hạn chế.)

e. Another reason is that streaming services and online podcasts are becoming more and more convenient.

(Một lý do khác là các dịch vụ phát trực tuyến và podcast trực tuyến ngày càng trở nên tiện lợi hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) For the past decades, radios have become less and less important in our homes. **(a)** The main reason is the rise of the Internet which has fundamentally changed how we consume information. **(e)** Another reason is that streaming services and online podcasts are becoming more and more convenient. **(c)** However, radio stations still exist for those who prefer a conventional auditory experience. **(d)** Besides, radios remain vital in situations where internet access is limited.

Tam dịch

(b) Trong nhiều thập kỷ qua, radio ngày càng trở nên ít quan trọng hơn trong gia đình chúng ta. (a) Lý do chính là sự phát triển của Internet đã thay đổi căn bản cách chúng ta tiếp nhận thông tin. (e) Một lý do khác là các dịch vụ phát trực tuyến và podcast trực tuyến ngày càng trở nên thuận tiện hơn. (c) Tuy nhiên, các đài phát thanh vẫn tồn tại dành cho những người thích trải nghiệm thính giác thông thường. (d) Ngoài ra, radio vẫn rất quan trọng trong những tình huống truy cập internet bị hạn chế.

Chọn C

36. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Lily: Oh, that's awesome. You'll have to lend it to me sometime!

(Ồ, thật tuyệt vời. Lúc nào đó bạn sẽ phải cho tôi mượn nó!)

b. Lily: Good morning, Jake! Did you finish that book you were reading?

(Chào buổi sáng, Jake! Bạn đã đọc xong cuốn sách bạn đang đọc chưa?)

c. Jake: Morning, Lily! Yes, I finished it last night. It was incredible!

(Chào buổi sáng, Lily! Vâng, tôi đã làm xong nó tối qua. Thật không thể tin được!)

Bài hoàn chỉnh

(b) Lily: Good morning, Jake! Did you finish that book you were reading?

(c) Jake: Morning, Lily! Yes, I finished it last night. It was incredible!

(a) Lily: Oh, that's awesome. You'll have to lend it to me sometime!

Tam dịch

(b) Lily: Chào buổi sáng, Jake! Bạn đã đọc xong cuốn sách bạn đang đọc chưa?

(c) Jake: Chào buổi sáng, Lily! Vâng, tôi đã làm xong nó tối qua. Thật không thể tin được!

(a) Lily: Ô, thật tuyệt vời. Lúc nào đó bạn sẽ phải cho tôi mượn nó!

Chọn A

37. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Amy: Yes! I've been growing herbs lately.

(Vâng! Gần đây tôi đang trồng thảo mộc.)

b. Oliver: Oh, cool! What got you into it?

(Ồ, tuyệt! Điều gì đã khiến bạn thích làm điều đó?)

c. Oliver: That's really cool. I might just have to start my own little garden!

(Điều đó thật tuyệt vời. Tôi có thể phải bắt đầu khu vườn nhỏ của riêng mình!)

d. Amy: I wanted fresh ingredients for cooking, and it's so satisfying to grow them myself.

(Tôi muốn nguyên liệu tươi để nấu ăn và tôi rất hài lòng khi tự mình trồng chúng.)

e. Oliver: Hey, Amy! Are you still into gardening?

(Này, Amy! Bạn vẫn còn thích làm vườn chứ?)

Bài hoàn chỉnh

(e) Oliver: Hey, Amy! Are you still into gardening?

(a) Amy: Yes! I've been growing herbs lately.

(b) Oliver: Oh, cool! What got you into it?

(d) Amy: I wanted fresh ingredients for cooking, and it's so satisfying to grow them myself.

(c) Oliver: That's really cool. I might just have to start my own little garden!

Tam dịch

(e) Oliver: Này, Amy! Bạn vẫn còn thích làm vườn chứ?

(a) Amy: Vâng! Gần đây tôi đang trồng thảo mộc.

(b) Oliver: Ô, tuyệt quá! Điều gì đã khiến bạn thích điều đó?

(d) Amy: Tôi muốn có nguyên liệu tươi để nấu ăn và tôi rất hài lòng khi tự mình trồng chúng.

(c) Oliver: Điều đó thật tuyệt vời. Tôi có thể phải bắt đầu khu vườn nhỏ của riêng mình!

Chọn D

38. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Liam: I totally understand. I'll make sure to check it thoroughly before sending it over.

(Tôi hoàn toàn hiểu. Tôi sẽ đảm bảo kiểm tra kỹ lưỡng trước khi gửi nó.)

b. Amy: Sure, but could you double-check the formatting first? There were a few errors last time.

(Chắc chắn rồi, nhưng bạn có thể kiểm tra kỹ định dạng trước được không? Lần trước có một số lỗi.)

c. Liam: Hey, have you had a chance to finalize the report for our project?

(Này, bạn đã có cơ hội hoàn thiện báo cáo cho dự án của chúng ta chưa?)

d. Amy: Yes, I'm just about done with it. I'll email it to you by tonight.

(Vâng, tôi sắp xong việc rồi. Tôi sẽ gửi email cho bạn vào tối nay.)

e. Liam: Great! Thanks for handling it. I appreciate the extra effort.

(Tuyệt vời! Cảm ơn bạn đã xử lý nó. Tôi đánh giá cao nỗ lực thêm.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Liam: Hey, have you had a chance to finalize the report for our project?

(d) Amy: Yes, I'm just about done with it. I'll email it to you by tonight.

(b) Amy: Sure, but could you double-check the formatting first? There were a few errors last time.

(a) Liam: I totally understand. I'll make sure to check it thoroughly before sending it over.

(e) Liam: Great! Thanks for handling it. I appreciate the extra effort.

Tam dịch

(c) Liam: Này, bạn đã có cơ hội hoàn thiện báo cáo cho dự án của chúng ta chưa?

(d) Amy: Vâng, tôi sắp xong việc rồi. Tôi sẽ gửi email cho bạn vào tối nay.

(b) Amy: Chắc chắn rồi, nhưng bạn có thể kiểm tra kỹ định dạng trước được không? Lần trước có một số lỗi.

(a) Liam: Tôi hoàn toàn hiểu. Tôi sẽ đảm bảo kiểm tra kỹ lưỡng trước khi gửi nó.

(e) Liam: Tuyệt vời! Cảm ơn bạn đã xử lý nó. Tôi đánh giá cao nỗ lực thêm.

Chọn A

39. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Lan: Hi Richard, have you been following the news about issues on social media in Việt Nam?

(Chào Richard, bạn có theo dõi tin tức về các vấn đề mạng xã hội ở Việt Nam không?)

b. Lan: I find cyberbullying the most serious issue though. Many people post or share negative content about someone else.

(Tuy nhiên, tôi thấy bắt nạt trên mạng là vấn đề nghiêm trọng nhất. Nhiều người đăng hoặc chia sẻ nội dung tiêu cực về người khác.)

c. Richard: Yes, I have. There have been a lot of problems these days.

(Vâng, tôi có. Đã có rất nhiều vấn đề xảy ra trong những ngày này.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Lan: Hi Richard, have you been following the news about issues on social media in Việt Nam?

(c) Richard: Yes, I have. There have been a lot of problems these days.

(b) Lan: I find cyberbullying the most serious issue though. Many people post or share negative content about someone else.

Tạm dịch

(a) Lan: Chào Richard, bạn có theo dõi tin tức về các vấn đề trên mạng xã hội ở Việt Nam không?

(c) Richard: Vâng, tôi có. Đã có rất nhiều vấn đề xảy ra trong những ngày này.

(b) Lan: Tuy nhiên, tôi thấy bắt nạt qua mạng là vấn đề nghiêm trọng nhất. Nhiều người đăng hoặc chia sẻ nội dung tiêu cực về người khác.

Chọn B

40. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Cody: First, we should set up some food stalls offering traditional dishes from different cultures.

(Đầu tiên, chúng ta nên mở một số quầy hàng bán các món ăn truyền thống của các nền văn hóa khác nhau.)

b. Cody: I like your idea, but we don't have any cooking experience. We may need to involve professional cooks.

(Tôi thích ý tưởng của bạn, nhưng chúng ta không có kinh nghiệm nấu ăn. Chúng ta có thể cần có sự tham gia của các đầu bếp chuyên nghiệp.)

c. Anna: We've decided to organise a Cultural Diversity Day in our school. Let's discuss what activities to include.

(Chúng tôi quyết định tổ chức Ngày Đa dạng Văn hóa ở trường. Hãy thảo luận về những hoạt động cần bao gồm.)

d. Anna: That sounds fun! We can call them 'Taste the World'. We can also show visitors how to cook these dishes.

(Nghe có vẻ vui đấy! Chúng ta có thể gọi chúng là 'Hương vị thế giới'. Chúng tôi cũng có thể chỉ cho du khách cách nấu những món ăn này.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Anna: We've decided to organise a Cultural Diversity Day in our school. Let's discuss what activities to include.

(a) Cody: First, we should set up some food stalls offering traditional dishes from different cultures.

(d) Anna: That sounds fun! We can call them 'Taste the World'. We can also show visitors how to cook these dishes.

(b) Cody: I like your idea, but we don't have any cooking experience. We may need to involve professional cooks.

Tạm dịch

(c) Anna: Chúng tôi quyết định tổ chức Ngày Đa dạng Văn hóa ở trường chúng tôi. Hãy thảo luận về những hoạt động cần bao gồm.

(a) Cody: Đầu tiên, chúng ta nên thành lập một số quầy hàng bán các món ăn truyền thống từ các nền văn hóa khác nhau.

(d) Anna: Nghe vui đấy! Chúng ta có thể gọi chúng là 'Hương vị thế giới'. Chúng tôi cũng có thể chỉ cho du khách cách nấu những món ăn này.

(b) Cody: Tôi thích ý tưởng của bạn, nhưng chúng ta không có kinh nghiệm nấu ăn. Chúng ta có thể cần có sự tham gia của các đầu bếp chuyên nghiệp.

Chọn A